

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2025/DS-PT

Ngày: 18 - 7 - 2025

V/v tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức

Các Thẩm phán:

Ông Tôn Văn Thông

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2025/TLPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1912/2025/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962;

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1965;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Phạm Kim C, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long).

- *Bị đơn:*

Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Phan Văn D, sinh năm 1989;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Nguyễn Thị Y, sinh năm 1939; (đã chết)

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Nguyễn Thị Y:

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962;

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1965;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Nguyễn Thị Y:

Ông Phạm Kim C, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long).

2. Bà Trần Thị Thu H1, sinh năm 1968 (xin vắng);

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

3. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1979 (xin vắng);

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Địa chỉ liên hệ: Căn hộ 605, chung cư R, số A, đường C, phường H, Tp V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Anh Nguyễn Minh H3, sinh năm 1983 (xin vắng);

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Địa chỉ liên hệ: Ngõ A, khu tập thể C, thôn Đ, xã M, huyện S, Thành phố Hà Nội.

5. Chị Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1984 (xin vắng);

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long).

6. Anh Nguyễn Minh V, sinh năm 1989 (xin vắng);

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Địa chỉ liên hệ: C1.12.02 - Chung cư B, phường P, quận G, TP H.

7. Chị Nguyễn Thị Tô L, sinh năm 1990 (xin vắng);

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Địa chỉ liên hệ: Chung cư B, số F, N, phường P, quận G, TP H.

8. Chị Nguyễn Thị Tô U, sinh năm 1990 (xin vắng);

Địa chỉ: Số A, P, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện ngày 26/10/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha của các nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn B1 (sinh năm 1937, chết năm 2004) mẹ là cụ Nguyễn Thị Y (sinh năm 1939, chết ngày 11/01/2022). Cụ B1 và cụ Y có 04 người con là Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B và Nguyễn Thị H.

Cụ B1 và cụ Y lúc còn sống tạo lập nhiều thửa đất và đã phân chia cho các con xong. Trong đó, ông M đã được cha mẹ chia tổng cộng 11 công đất. Còn lại 02 thửa đất số 2469, 2470, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 180, tờ bản đồ số 16), diện tích 8.136m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 7.907,4m², trong đó có thửa 108C diện tích 54,7m² phát sinh do các chủ sử dụng chỉ đo các đương sự đồng ý trừ phần diện tích này ra khỏi tài sản tranh chấp) có căn nhà của cha mẹ nguyên đơn toạ lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre trước đây cụ Y sống cùng với ông M chưa định đoạt, phân chia cho ai. Phần đất này cụ Nguyễn Văn B1 được Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/01/1997.

Năm 2004 cụ B1 chết không để lại di chúc. Cụ Y vẫn quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên đến khi cụ Y chết thì vợ chồng ông M đang quản lý, sử dụng phần đất này.

Do cụ Y thường xuyên đau bệnh, cần tiền để lo than thuốc nên chị em trong nhà có bàn với ông M cắt bán khoảng 01 công trong thửa 108 (16) để lo cho cụ Y

nhưng ông M ngăn cản không đồng ý. Cũng từ việc này, các nguyên đơn mới biết ông M đã tự ý làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với 8.136,8 m² đất nêu trên mà cụ Y đang canh tác sang cho ông M vào ngày 03/12/2009. Các nguyên đơn không biết và ông M cũng không hỏi ý kiến của các nguyên đơn.

Nay, bà Đ, bà B và bà H yêu cầu phân chia thừa kế phần di sản của cụ B1 để lại là 4.068,4 m² thuộc một phần thửa 180 (16), tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre theo pháp luật cho các thừa kế của cụ B1 là cụ Y, ông M, bà Đ, H và B mỗi người một phần bằng nhau diện tích là 814m² đều có mặt tiếp giáp với đường công cộng.

Yêu cầu Toà án kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04360 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông M ngày 03/12/2019 đối với thửa đất số 180 (16).

Ngày 23/4/2021, bà Đ, B và H có đơn yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu chia phần di sản của cụ B1 để lại phần đất với diện tích theo đo đạc thực tế là 3.185,5 m², thuộc một phần thửa 180 (16) được ký hiệu trên hoạ đồ là thửa 180A, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre theo pháp luật thành 05 phần cho những người thừa kế như trên, mỗi phần có diện tích 796,3m² đều có mặt tiếp giáp với đường đi công cộng. Đồng thời, nguyên đơn đồng ý gộp chung phần tài sản yêu cầu phân chia của bà Đ, B, H và cụ Y với diện tích 3.185,5 m² giao cho bà H quản lý, sử dụng không yêu cầu chia từng phần.

Bà H, bà Đ và bà B đồng ý cho bà H được nhận kỷ phần thừa kế của bà Đ và bà B mà không phân chia phần thừa kế cho bà Đ và bà B.

Đối với một phần thửa 180 (16), ký hiệu trên hoạ đồ là thửa 180B diện tích 4.467,3 m², các nguyên đơn và cụ Y thống nhất chia cho ông M được hưởng toàn bộ phần đất nêu trên mà không trả giá trị chênh lệch.

Đối với phần thừa kế của bà Y tạm giao cho bà H đại diện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Y quản lý, sử dụng. Nếu có tranh chấp thừa kế phần di sản của cụ Y để lại sẽ yêu cầu giải quyết vụ kiện khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Phan Văn D trình bày:

Ông M thừa nhận những lời trình bày của bà C1 về cha mẹ ông, các con của cụ B1, cụ Y là đúng. Ông M không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn cũng như yêu cầu độc lập của cụ Y.

Phần đất thuộc các thửa 2469, 2470 (3), diện tích 6.300 m² (theo bản đồ 299) do cụ B1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng cũng như phần đất thuộc các thửa 2471, 2472, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.430 m² do cụ Y đứng tên quyền sử dụng đất đều là tài sản chung của cụ B1 và cụ Y, nguồn gốc đất do ông bà để lại. Thời điểm cụ B1 chết năm 2004, năm 2006 tất cả những người thừa kế của cụ B1 là cụ Y và những người con của hai cụ là ông M, bà Đ, B và H đã thống nhất phân chia như sau:

Phần đất thuộc thửa 2469, 2470 (3) diện tích 6.300 m² do cụ Nguyễn Văn B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đo đạc chính quy là thửa 180 (16) diện tích 8.136,8 m²) thì phân chia cho cụ Y được nhận thừa kế từ cụ B1. Biên bản họp gia đình đề ngày 09/01/2006 là văn bản phân chia di sản thừa kế của cụ B1. Phần đất thuộc các thửa 2471, 2472 (2), diện tích 3.430 m² do cụ Y đứng tên quyền sử dụng đất được phân chia cho bà Đ. Do đó, phần đất diện tích 3.185,5 m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa đất số 180 (ký hiệu trên hoạ đồ là thửa 180A), tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre không còn là di sản thừa kế của cụ B1 mà từ năm 2006, phần đất thuộc thửa 180 này đã là tài sản riêng của cụ Y. Năm 2019 cụ Y đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông M là hoàn toàn hợp pháp và không có sự lừa dối, nhằm lẫn giữa ông M với cụ Y nên phần đất thuộc thửa 180 này đã là tài sản riêng của ông M từ năm 2019.

Nếu trường hợp Toà án xác định phần đất thuộc thửa 180A là di sản thừa kế của cụ B1 thì phần đất thuộc các thửa 2471, 2472(2) diện tích 3.430 m², theo đo đạc chính quy là thửa 179 (16), diện tích 4.200,8 m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ, sau đó đến năm 2018 tách thành các thửa 365, 366, 367(16) cho bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Đ và Phạm Thị Linh P (con bà Đ) cũng là di sản thừa kế của cụ B1. Tuy nhiên, ông M không có tranh chấp về chia thừa kế di sản của cụ B1 đối với các thửa đất 365, 366, 367 (16) trong vụ kiện này, nếu có tranh chấp ông sẽ khởi kiện trong vụ kiện khác.

Trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của cụ Y, ông M yêu cầu các nguyên đơn bồi thường cho ông M theo giá của Hội đồng định giá đã định đối với các cây trồng trên đất thửa 180A do ông M trồng cũng như giá trị cát bơm san lấp trên đất là 175.000.000 đồng và hàng rào do ông M xây dựng.

Tại đơn yêu cầu về việc phân chia di sản thừa kế theo pháp luật ngày 02/12/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà,

người đại diện theo uỷ quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị Y trình bày:

Cụ Y là vợ của cụ Nguyễn Văn B1 (chết năm 2004). Cụ Y với cụ B1 có 04 người con như nguyên đơn trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng cụ tạo lập được 02 thửa đất là 2469 và 2470 (2), nay là thửa 180 (16), diện tích 8.136,8 m² và căn nhà của cụ B1, cụ Y trên đất, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn nhà và đất hiện nay ông M đang ở và canh tác trên đất.

Quá trình sống chung với cụ Y, ông M tự ý làm thủ tục để cấp quyền sử dụng đất cả hai thửa đất trên cho ông M, cụ Y không hề hay biết. Khi cụ B1 còn sống không có lập di chúc để định đoạt 02 thửa đất trên cho ai và sau khi cụ B1 chết, cụ Y cũng chưa phân chia cho các con.

Do cụ Y thường xuyên đau bệnh cần tiền để thuốc thang, các con trong nhà có bàn với ông M cắt bán 01 công đất trong thửa đất số 180 để lo cho cụ nhưng ông M ngăn cản không cho. Cũng từ việc này, cụ Y mới biết ông M đã tự ý làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất đất đổi với 8.136,8 m² đất nêu trên mà cụ Y đang canh tác sang cho ông M vào ngày 03/12/2009. Cụ Y không biết và ông M cũng không hỏi ý kiến của cụ.

Cụ Y yêu cầu phân chia thừa kế phần di sản của cụ B1 để lại là 4.068,4 m² thuộc một phần thửa 180 (16), tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre theo pháp luật cho các thừa kế của cụ B1 là cụ Y, ông M, bà Đ, H và B mỗi người một phần bằng nhau diện tích là 814 m² đều có mặt tiếp giáp với đường công cộng. Phần diện tích 4.068,4 m² đất còn lại thuộc khu vực căn nhà của cụ Y không yêu cầu giải quyết.

Ngày 22/4/2021, cụ Y có đơn yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn yêu cầu yêu cầu chia phần di sản của cụ B1 để lại phần đất với diện tích theo đo đạc thực tế là 3.185,5 m², thuộc một phần thửa 180 (16) được ký hiệu trên hoạ đồ là thửa 180A, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre theo pháp luật thành 05 phần cho những người thừa kế như trên, mỗi phần có diện tích 796,3 m² đều có mặt tiếp giáp với đường đi công cộng.

Yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho giữa cụ Y với ông M được lập ngày 19/11/2019 do Ủy ban nhân dân xã T chứng thực.

Ngày 11/01/2022 cụ Y chết. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Y là bà Đ, bà B và bà H yêu cầu Toà án tiếp tục giải quyết yêu cầu độc lập của cụ Y.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/5/2022 của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu H1 trình bày:

Bà H1 là vợ ông Nguyễn Văn M. Bà đã có văn bản từ chối tham gia tố tụng trong vụ án với lý do phần đất tranh chấp các nguyên đơn khởi kiện thuộc thửa đất số 180 (16), tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là tài sản của ông M nên phần đất này có liên quan đến bên chồng bà. Do vậy, bà H1 để ông M toàn quyền quyết định trong vụ án. Bà không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án. Trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của cụ Y, đối với các cây trồng trên đất thửa 180A do ông M trồng cũng như giá trị cát bơm san lấp trên đất là 175.000.000 đồng và hàng rào do ông M xây dựng là do ông M toàn quyền quyết định việc bồi thường. Bà không có bất cứ yêu cầu gì trong vụ án nên từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại “Văn bản từ chối tham gia tố tụng” ngày 30/10/2024, ngày 05/8/2024 và ngày 15/8/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H2, Nguyễn Minh V, chị Nguyễn Thị Tố U và Nguyễn Thị Bạch T trình bày:

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 651209 do Ủy ban nhân dân huyện M ngày 22/01/1997 đối với thửa đất số 2469, 2470 (2) là cấp cho hộ Nguyễn Văn B1 (theo đo đạc chính quy thửa 180 (16)).

Vào năm 1997, các anh chị có hộ khẩu thường trú chung hộ gia đình với cụ Nguyễn Văn B1 nhưng tài sản quyền sử dụng đất trên là của cụ B1 và cụ Y, các anh chị không có liên quan.

Nay các anh, chị từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt không có khiếu nại về sau.

Tại “Văn bản từ chối tham gia tố tụng” và “Văn bản trình bày ý kiến về nội dung biên bản họp gia đình” ngày 30/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh H3 trình bày:

Anh H3 là người viết biên bản họp mặt gia đình để phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B1 để lại (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K651209 do Ủy ban nhân dân huyện M ngày 22/01/1997 đối với thửa đất số 2469, 2470 (2) là cấp cho hộ Nguyễn Văn B1) theo xác nhận của Trưởng ấp L ngày 09/01/2006.

Sau khi cụ B1 qua đời, các thành viên trong gia đình, tất cả hàng thừa kế thứ nhất gồm: cụ Y, ông M, bà Đ, bà B và bà H1 đã đồng ý thống nhất để cho cụ Y

(vợ cụ B1) hưởng toàn bộ di sản cụ B1 để lại. Tuy nhiên, do anh H3 không rành pháp luật thừa kế nên câu chữ không chặt chẽ theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Anh H3 khẳng định, ý chí của tất cả mọi người vào thời điểm ký tên vào biên bản họp mặt gia đình ngày 09/01/2006 là để cho cụ Y hưởng toàn bộ di sản thừa kế của cụ B1, không phải đại diện gia đình đứng tên thay.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 651209 do Ủy ban nhân dân huyện M ngày 22/01/1997 đối với thửa đất số 2469, 2470 (2) là cấp cho hộ Nguyễn Văn B1 (theo đo đạc chính quy thửa 180 (16)).

Vào năm 1997, anh H3 có hộ khẩu thường trú chung hộ gia đình với cụ Nguyễn Văn B1 nhưng tài sản quyền sử dụng đất trên là của cụ B1 và cụ Y, anh không có liên quan.

Nay anh H3 từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt không có khiếu nại về sau.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long) đã tuyên:

Áp dụng Điều 649 Bộ luật dân sự, Điều 167 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 157, 158, 165, 166 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B và Nguyễn Thị H yêu cầu chia thừa kế thừa số 2469, 2470 (2), diện tích 6.300 m², (thửa mới là thửa thửa 180, tờ bản đồ số 16, theo đo đạc thực tế là diện tích 7.907,4 m²), tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị Y, do người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Y là bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B và Nguyễn Thị H đại diện, yêu cầu chia thừa kế thừa số 2469, 2470 (2), diện tích 6.300 m², (thửa mới là thửa thửa 180, tờ bản đồ số 16, theo đo đạc thực tế là diện tích 7.907,4 m²), tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 180 (16), (thửa cũ là thửa số 2469, 2470 (2) được lập giữa cụ Nguyễn Thị Y với ông Nguyễn Văn M ngày 19/11/2019.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/3/2025, các nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, cũng là người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị Y trình bày, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, lý do: Biên bản họp mặt gia đình ngày 09/01/2006 cụ Y chỉ là người đại diện đứng tên di sản của cụ B1, di sản của cụ B1 vẫn chưa được phân chia, bà H cũng không có ký tên vào biên bản; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Y và ông M lập ngày 19/11/2019 do Ủy ban nhân dân xã T chứng thực không đảm bảo quy định về trình tự, thủ tục công chứng, chứng thực, cụ Y không biết chữ, không đọc được viết được nhưng không có người làm chứng là không đúng quy định. Trường hợp Hội đồng xét xử xét thấy không thể sửa án thì đề nghị hủy án để xét xử lại.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn cũng như người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên;

xét kháng cáo của nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, đồng thời cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị Y kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu H1, anh Nguyễn Minh H3, anh Nguyễn Văn H2, Nguyễn Minh V, chị Nguyễn Thị Tố U và Nguyễn Thị Bạch T có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với có đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu của bà Đ, B và H1 yêu cầu được nhận thừa kế phần đất có diện tích 796,3 m² thuộc thửa 180 (16):

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng, di sản của cụ B1 để lại có 02 thửa đất gồm: thửa số 2469, 2470 (2), thửa mới là thửa 180 (16), tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Năm 2004 cụ B1 chết không để lại di chúc. Do cụ Y đau bệnh nên chị em trong nhà bàn với ông M cắt bán khoảng 01 công trong thửa 180 (16) để lo cho cụ Y nhưng ông M không đồng ý. Lúc này, các nguyên đơn mới biết ông M đã tự ý làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với 8.136,8 m² đất nêu trên vào ngày 03/12/2009. Các nguyên đơn không biết và ông M cũng không hỏi ý kiến của các nguyên đơn. Bà Đ, bà B và bà H1 yêu cầu phân chia thừa kế phần di sản của cụ B1 để lại là 4.068,4m² thuộc một phần thửa 180 (16), tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Vào ngày 09/01/2006, cụ Y, ông M, bà Đ, bà B và bà H1 đã lập Biên bản họp gia đình để phân chia di sản thừa kế của ông B1. Phần đất thuộc các thửa số 2469, 2470 (2), thửa mới là thửa 180 (ký hiệu trên hoa đồ là thửa 180A), tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre không còn là di sản thừa kế của cụ B1. Vào năm 2019 cụ Y đã tự nguyện tặng cho phần đất này cho ông M, việc tặng cho này là đúng quy định pháp luật nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy, các đương sự trình bày thống nhất cụ B1 và cụ Y có 04 người con là Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B và Nguyễn Thị H. Di sản của cụ B1 để lại có 02 thửa đất gồm thửa đất số 2469, 2470 (2), diện tích 8.136 m², (nay là thửa 180, tờ bản đồ số 16, diện tích theo đo đạc thực tế là 7.907,4m²), tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng, cụ B1 chết không để lại di chúc, phần đất này chưa định đoạt, phân chia cho ai, cụ Y vẫn quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên.

Tuy nhiên, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp thể hiện:

Tại Biên bản họp gia đình ngày 09/01/2006, thành phần tham dự có: Cụ Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H họp mặt gia đình thống nhất để “bà Nguyễn Thị Y là vợ ông Nguyễn Văn B1 đứng tên thừa kế do chồng để lại” đối với thửa đất số 2469, 2470 (2). Cụ Y, ông M, bà Đ, bà B và bà H ký tên vào biên bản.

Ngày 17/4/2006, cụ Nguyễn Thị Y được cấp quyền sử dụng thửa đất 2469, 2470 (2), diện tích 6.300 m² (điều chỉnh tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 651209) “nhận thừa kế quyền sử dụng đất chồng chết chuyển vợ”.

Như vậy, có căn cứ xác định, thửa đất 2469, 2470 (2), diện tích 6.300m² (thửa mới là thửa 180 (16) diện tích 8.136,8 m²) không còn di sản thừa kế của cụ B1.

Do đó, yêu cầu của bà Đ, bà B và bà H yêu cầu được nhận thừa kế phần đất có diện tích 796,3 m² thuộc thửa 180 (16) là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu của cụ Y do người kế thừa quyền, nghĩa vụ là bà Đ, B và H yêu cầu được nhận thừa kế phần đất có diện tích 796,3 m² thuộc thửa 180 (16) và yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 180 (16):

[2.2.1] Đối với yêu cầu của cụ Y do người kế thừa quyền, nghĩa vụ là bà Đ, B và H yêu cầu được nhận thừa kế phần đất có diện tích 796,3m² thửa 180 (16):

Như đã phân tích nêu trên, thửa đất 2469, 2470 (2), diện tích 6.300m² (thửa mới là thửa 180 (16) diện tích 8.136,8m²) không còn di sản thừa kế của cụ B1 nên yêu cầu của cụ Y do bà Đ, bà B và bà H kế thừa quyền, nghĩa vụ, không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2.2] Đối với yêu cầu của cụ Y do người kế thừa quyền, nghĩa vụ là bà Đ, B và H yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 180 (16):

Xét thấy, tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 180 (16), tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, diện tích 8.136,8m² giữa cụ Nguyễn Thị Y với ông Nguyễn Văn M dưới mục “Bên A” (bên tặng cho) có chữ ký dưới dạng chữ viết “Y” và chữ viết “Nguyễn Thị Y” được chứng thực ngày 19/11/2019 tại Ủy ban nhân dân xã T.

Tại Biên bản xác minh ngày 19/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cà Bắ tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện: “Đối với “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” đề ngày 19/11/2019 thì bà Y và ông M ký tên trực tiếp tại Ủy ban nhân dân xã T trước sự chứng kiến của ông Phan Văn V1, trước khi bà Y ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì ông Phan Văn V1 có giải thích với bà Nguyễn Thị Y là bà Y ký tên vào văn bản này là bà Y T1 cho toàn bộ thửa đất số 180, tờ bản đồ số 16, diện tích 8.136,8 m², tọa lạc ấp Đ, xã T cho ông M, sau khi được nghe ông V1 giải thích thì bà Y đồng ý tự nguyện ký tên vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ghi ngày 19/11/2019. Tuy nhiên do bà Y tuổi đã cao nên chữ viết ghi họ tên Nguyễn Thị Y là do ông M viết thay bà Y, sau khi hai bên bà Y

và ông M ký tên vào hợp đồng xong thì ông V1 trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T là bà Nguyễn Thị Lê chứng T2 hợp đồng, ông V1 không có nghe bà Y hay ông M nói với ông V1 ký tên vào “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” để vay vốn ngân hàng gì cả”.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, bà B, bà H cho rằng, cụ Y không biết chữ nhưng trong hợp đồng không có người làm chứng là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định 23/2015 NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ. Cụ Y không viết được họ tên của cụ Y mà do người khác viết thay.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M thừa nhận cụ Y không biết chữ, chỉ biết viết tên “Y”. Tại Biên bản xác minh ngày 19/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện: “bà Y và ông M ký tên trực tiếp tại Ủy ban nhân dân xã T trước sự chứng kiến của ông Phan Văn V1”; “do bà Y tuổi đã cao nên chữ viết ghi họ tên Nguyễn Thị Y là do ông M viết thay bà Y”.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, nếu người yêu cầu chứng thực không đọc được, không nghe được, không ký, không điểm chỉ được thì phải có 02 (hai) người làm chứng. Cụ Y không biết chữ thì không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015, Ủy ban nhân dân xã T khi chứng thực không có người làm chứng không vi phạm quy định này. Khi cụ Y còn sống cũng như hiện nay do bà Đ, bà B và bà H kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Y không cung cấp được chứng cứ chứng minh cụ Y bị lừa dối hay ký vào hợp đồng tặng cho trái ý chí của cụ Y nên không có cơ sở chấp nhận lý do này của cụ Y. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Y cũng thừa nhận là các nguyên đơn biết được việc cụ Y chuyển nhượng đất cho ông M nhưng mục đích là để ông M vay mượn tiền.

Tại Biên bản họp mặt gia đình ngày 09/01/2006, các thừa kế của cụ B1 gồm: cụ Y, ông M, bà Đ, bà B và bà H có thoả thuận thống nhất cho cụ Y đứng tên toàn bộ phần đất thuộc thửa 2469, 2470 (2), nay là thửa 180 (16). Cụ Y đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (điều chỉnh tại trang 4) ngày 03/12/2019. Người đại diện của các nguyên đơn cho rằng, các nguyên đơn chỉ đồng ý cho cụ Y được thay mặt đứng tên không được quyền định đoạt toàn bộ thửa đất này là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Người đại diện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Y cho rằng, trong Biên bản họp mặt gia đình bà H không ký tên vào biên bản. Xét thấy, tại Kết luận giám định số 62/2025/KL-KTHS ngày 13/02/2025 của Phòng K - Công an tỉnh B kết luận: “Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dạng chữ viết “Hồng” mang tên “Nguyễn Thị H” tại dòng “5/”, dưới mục “I/ Thành phần tham dự” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký mang tên “Nguyễn Thị H” trên mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M12) có phải do cùng một người ký ra hay không”. Như vậy, không có cơ sở khẳng định chữ ký “Hồng” trong biên bản họp mặt gia đình không phải chữ ký

của bà H, nhưng đây là văn bản đã được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nên được công nhận là hợp pháp.

[2.3] Từ các phân tích nêu trên, Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị Y là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn cũng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B là người cao tuổi nên được miễn án phí. Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long).

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 649 Bộ luật dân sự, Điều 167 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 157, 158, 165, 166 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B và Nguyễn Thị H yêu cầu chia thừa kế thừa số 2469, 2470 (2), diện tích 6.300 m², (thửa mới là thửa số 180, tờ bản đồ số 16, theo đo đạc thực tế diện tích là 7.907,4m²), tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị Y, do người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Y là bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B và Nguyễn Thị H đại diện về việc yêu cầu chia thừa kế thừa số 2469, 2470 (2), diện tích 6.300m² (thửa mới là thửa thửa số 180, tờ bản đồ số 16, theo đo đạc thực tế diện tích là

7.907,4 m²), tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 180 (16), (thửa cũ là thửa số 2469, 2470 (2)) được lập giữa cụ Nguyễn Thị Y với ông Nguyễn Văn M ngày 19/11/2019.

3. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí đo đạc, định giá và chi phí thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9.179.000 (Chín triệu một trăm bảy mươi chín ngàn) đồng. Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu số tiền 3.060.000 (Ba triệu không trăm sáu mươi ngàn) đồng. Bà Đ, bà B và bà H đã nộp xong.

Chi phí giám định số tiền 2.602.000 (Hai triệu sáu trăm lẻ hai ngàn) đồng, bà Nguyễn Thị H phải chịu và đã nộp xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu án phí số tiền là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003761, 0003762 và 0003763 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H mỗi người số tiền chênh lệch là 1.735.000 (Một triệu bảy trăm ba mươi lăm ngàn) đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B là người cao tuổi nên được miễn án phí. Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0009348 ngày 25/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND khu vực 6 - Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng Giám đốc, Kiểm tra, Thanh tra và
Thi hành án TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Đức